TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2018/HNGĐ-PT
Ngày 30- 8 - 2018
"V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Thuý Mai

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Thái

Ông Nguyễn Vĩnh Thành

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Lê Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Ông Nguyễn P1 Nam - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2018/TLPT- HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2018 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2018/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố P bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 58/2018/QĐ - PT ngày 15 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị P1, sinh năm 1988 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã M, huyện B2, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Đình V, sinh năm 1989 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 8, ngõ 5, đường N, phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 4 tháng 4 năm 2018 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Nguyễn Thị P1 trình bày: Chị và anh Nguyễn Đình V đăng ký kết hôn ngày 23/9/2014 tại Uỷ ban nhân dân phường H, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc. Khi đăng ký kết hôn anh V đang cư trú tại Cộng hòa Séc, thỉnh thoảng anh mới về Việt Nam. Sau khi kết hôn tình cảm vợ chồng hạnh phúc đến khi sinh con thì vợ chồng có nhiều quan điểm trái ngược nhau, anh V không quan tâm tới con dẫn tới vợ chồng thường nảy sinh mâu thuẫn cãi chửi nhau, không ai quan tâm đến ai. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh V.

Về con chung: vợ chồng có một con chung là Nguyễn Bảo N1, sinh ngày 04/3/2014. Nay anh chị đã thống nhất thỏa thuận chị P1 trực tiếp nuôi cháu N1, anh V cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị P1 là 1.500.000đồng/ tháng.

Về tài sản: không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Đình V trình bày: Quá trình kết hôn, thời gian vợ chồng chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn, việc thỏa thuận về nuôi con chung, tài sản chung như chị P1 trình bày là đúng. Thực tế anh và chị P1 chung sống như vợ chồng từ tháng 6/2013, nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị P1.

Với nội dung vụ án như trên, tại bản án số 07/2018/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2018 Tòa án nhân dân thành phố P đã căn cứ Điều 9, Điều 13 của Luật hôn nhân và gia đình, áp dụng khoản 3, Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: - Không công nhận hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị P1 với anh Nguyễn Đình V.

- Hủy giấy chứng nhận kết hôn số 26/2014 ngày 23/9/2014 của Ủy ban nhân dân phường H, chứng nhận kết hôn cho anh Nguyễn Đình V với chị Nguyễn Thị P1.

Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị P1, anh V giao cháu Nguyễn Bảo N1, sinh ngày 04/3/2014 cho chị P1 trực tiếp nuôi. Anh V có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung với mức mỗi tháng 1.500.000đồng; thời hạn cấp dưỡng kể từ tháng 6/2018 cho đến khi cháu N1 18 tuổi hoặc lao động tự túc được. Anh V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung và không ai được cản trở.

Về quan hệ tài sản: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 22/6/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố P ban hành quyết định kháng nghị số 207/QĐKNPT - VKS - DS kháng nghị đối với Bản án số 07/2018/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố P về việc không áp dụng điều luật quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ; không áp dụng điều luật và giải thích trong bản án về việc bản án được thi hành theo quy định của Luật thi hành án dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án trên.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P ban hành trong hạn luật định hợp lệ được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Trên cơ sở các tài liệu có trong hồ sơ xác định anh Nguyễn Đình V sinh sống và cư trú tại Cộng hòa Séc từ năm 2002 đến năm 2015 thì về nước. Ngày 28/4/2016 anh V đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường H, thị xã P. Ngày 23/9/2014 chị Nguyễn Thị P1, anh Nguyễn Đình V được Ủy ban nhân dân phường H cấp Giấy chứng nhận kết hôn, thời điểm này anh V đang cư trú tại Cộng hòa Séc. Việc đăng ký kết hôn và cấp cho chị P1, anh V giấy chứng nhận kết hôn ngày 23/9/2014 là trái thẩm quyền vì vậy Tòa án nhân dân thành phố P đã xử không công nhận hôn nhân giữa anh V và chị P1 là có căn cứ.

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P thấy rằng trong thời gian chị P1 và anh V cùng chung sống hai người có 01 con chung là cháu Nguyễn Bảo N1, sinh ngày 04/3/2014. Nguyện vọng của chị P1 và anh V đề nghị Tòa án giao cháu N1 cho chị P1 trực tiếp nuôi dưỡng, anh V cấp dưỡng nuôi cháu N1 1.500.000đồng/tháng. Thời hạn từ tháng 6/2018 đến khi cháu N1 18 tuổi hoặc lao động tự túc được. Cấp sơ thẩm chấp nhận sự thỏa thuận của anh V, chị P1 nhưng trong phần quyết định không tuyên nghĩa vụ chậm thanh toán nghĩa vụ trả tiền theo Điều 357 Bộ luật dân sự làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của cháu N1 và chị P1.

Ngoài ra bản án sơ thẩm thuộc trường hợp được thi hành theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 2 Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 nhưng cấp sơ thẩm không tuyên rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án để bảo vệ quyền và nghĩa vụ hợp pháp cho đương sự.

Nội dung kháng nghị là có căn cứ cần chấp nhận sửa bản án sơ thẩm để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[3] Về án phí: Chị P1 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

[4] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa là có căn cứ được chấp nhận sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, Điều 13 của Luật hôn nhân và gia đình, áp dụng khoản 3, Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao –

Bộ tư pháp. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2018/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố P.

- Không công nhận hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị P1 và anh Nguyễn Đình V.

- Hủy giấy chứng nhận kết hôn số 26/2014 ngày 23/9/2014 của Ủy ban nhân dân phường H, chứng nhận kết hôn cho anh Nguyễn Đình V và chị Nguyễn Thị P1.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị P1, anh V giao cháu Nguyễn Bảo N1, sinh ngày 04/3/2014 cho chị P1 trực tiếp nuôi dưỡng. Anh V có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung với mức mỗi tháng 1.500.000đồng; thời hạn cấp dưỡng kể từ tháng 6/2018 cho đến khi cháu N1 18 tuổi hoặc lao động tự túc được. Anh V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung và không ai được cản trở.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả được thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3.Về quan hệ tài sản: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị P1 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đồng theo biên lai số AA/2016/0003382 ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, chị P1 đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật sửa đổi một số điều Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND TP P;
- Chi cục THADS TP P;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thị Thuý Mai